**48 (Tag) Thẻ HTML**

***1- <!-- (chú thích) -->:***

Để thêm những dòng chú thích trong file HTML, người ta dùng thẻ nầy. Nội dung văn bản nằm giữa **<!--** và **-->** sẽ được chương trình Browse bỏ qua. Cho phép có khoảnh trắng giửa -- và >, nhưng không được có khoảng trắng giửa <! và --.   
**Thí dụ:**

Code:

<HEAD> <TITLE>The HTML Reference</TITLE>

<!-- Created by Stephen Le Hunte, April 1996 --> </HEAD>

***2- <!DOCTYPE>***  
Thẻ này dùng ghi thông tin về version HTML áp dụng trong tài liệu Web. Thường đây là dòng đầu tiên trong file HTML.   
**Thí dụ:**

Code:

<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 3.2 Draft//EN">

hay <!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//IETF//DTD HTML Level 1//EN">

***3- <A>:***  
Đây là thẻ xác lập cho việc liên kết. Các thuộc tính của thẻ nầy như sau:   
**HREF:**  
Thuộc tính HREF chỉ định địa chỉ liên kết, dòng văn bản sau dấu = là địa chỉ đối tượng liên kết (được bao trong cặp ""). Dòng văn bản giửa dấu **<A>** và **</A>** là đối tược chủ của mối nối liên kết. Khi bạn kích mouse vào đối tượng chủ trong trình Browse, bạn sẽ được chuyển đến đối tượng liên kết.   
**Thí dụ:**

Code:

<A HREF="http://subnet.virtual-pc.com/~le387818/">The HTMLib site</A>

for updated info on the HTMLib.   
Trong thí dụ, nếu bạn kích vào dòng "The HTMLib Site" . Bạn sẽ chuyển đến địa chỉ   
Bạn có thể thêm "**#identifier**" để chỉ định chuyển đến 1 vị trí được quy định sẳn trong đối tượng liên kết.   
**Thí dụ:**  
The <A HREF="document.html#glossary">glossary</A> defines terms used in the document.   
Trong thí dụ, chọn "**glossary**" sẽ được chuyển đến tài liệu document.html, ngay tại vị trí tên **glossary** trong tài liệu nầy.   
Thí dụ vài thẻ liên kết sau:

Code:

<A HREF="http://..."> Liên kết với 1 Web Site.

<A HREF="ftp://..."> Với 1 Ftp Site.

<A HREF="gopher://..."> Với 1 Gopher server.

<A HREF="news:..."> Liên kết với 1 nhóm Tin.

<A HREF="<."> Với 1 địa chỉ gởi Mail. Liên kết nầy sẽ kích hoạt chương trình Mail và tự động điền địa chỉ vào mục To dùm bạn. Bạn có thể khai báo luôn cả chủ đề thư (?subject).

**Thí dụ:**

Code:

<A HREF="

**NAME:**  
Thuộc tính NAME cho phép bạn đánh dấu vị trí để làm đích cho các tài liệu khác liên kết qua.   
**Thí dụ:**

Code:

<A NAME="coffee">Coffee</A> is an example of...

An example of this is <A HREF="#coffee">coffee</A>.

Các tài liệu khác có thể liên kết với tài liệu nầy ngay tại vị trí đã xác định.

<A NAME="drinks.html#coffee">

***TARGET:*** *Chương trình Browser có thể nạp đối tượng liên kết vào 1 cửa sổ chỉ định bằng thẻ nầy. Nếu cửa sổ nầy chưa có, trình Browse sẽ mở 1 cửa sổ mới. Chủ yếu thẻ nầy dùng cho frames.   
Dạng chung:*

*Code:*

*<A HREF="url.html" TARGET="window\_name">Link text</A>*

***window\_name:****Là tên đặt cho Frame.   
Khi bạn bấm vào dòng "Link text", trang "url.html" sẽ được nạp vào frame có tên chỉ định.   
Ngoài ra bạn còn có thể chèn thêm các Script sau vào thẻ <A>:****OnMouseOver:****Khi bạn di chuyển Mouse đến liên kết, sẽ có 1 dòng văn bản mô tả xuất hiện trong thanh trạng thái của trình Browse.****Thí dụ:***

*Code:*

*<A HREF="index.html" OnMouseOver="self.status=('Back to the main page')">Link text</A>*

*Dòng chữ "****Back to the main page****" sẽ hiện trong thanh trạng thái khi dời Mouse đến chữ "****Link text".******OnMouseOut:****Tương tự như trên nhưng dòng chử nầy lại xuất hiện khi kéo Mouse ra khỏi liên kết.****Thí dụ:***

*Code:*

*<A HREF="index.html" OnMouseOut="alert('Oh please go to this document')">Link text</A>*

***OnClick:****Khi bấm Mouse lên liên kết, sẽ xuất hiện hộp thoại yêu cầu xác nhận.****Thí dụ:***

*Code:*

*<A HREF="http://www.netscape.com/" OnClick="confirm('Are you sure you want to go to the Netscape site?')">Link text</A>*

***4- <ADDRESS>***  
Dùng khi cần khai báo địa chỉ. **Thí dụ**:

Code:

<ADDRESS>

Mr. Cosmic Kumquat<BR>SSL Trusters Inc.<BR>1234 Squeamish Ossifrage Road<BR>NY 12345<BR>U.S.A.

</ADDRESS>

Khi hiển thị trong trình Browse sẽ có dạng:

*Mr. Cosmic Kumquat   
SSL Trusters Inc.   
1234 Squeamish Ossifrage Road   
NY 12345   
U.S.A.*

***5- <APPLET> ĐÃ GỠ BỎ TRONG HTML5***

***6- <B>***  
Thẻ làm đậm (**bold**) dòng văn bản nó chi phối.   
**Thí dụ**:  
The instructions

Code:

<B>must be read</B>

before continuing.   
**Khi hiển thị sẽ có dạng sau**:   
The instructions **must be read** before continuing.   
  
***7- <BASE>***  
Thành phần nầy dùng để chỉ định địa chỉ cơ bản cho các mối nối liên kết. Coi như đây là địa chỉ gốc để tìm các điạ chỉ khác.   
Thẻ **<BASE>** phải nằm dưới thẻ **<HEAD>**.   
**Thí dụ:**<BASE HREF="http://www.myhost.com/">   
Chỉ định điạ chỉ "www.myhost.com" là điạ chỉ gốc cho tất cả các điạ chỉ tương đối khác.   
Ngoài ra còn có 1 thẻ mở rộng là **<Base Target>** dùng cho Netscape Navigator 2.0 và Internet Explorer 3.0 trở lên. Dùng chỉ định Frame mặc nhiên để nạp các đối tượng liên kết.   
**Thí dụ**: <BASE TARGET="default\_target">   
  
***8- <BGSOUND>***  
Liên kết trang Web với 1 file âm thanh, khi trình Browse hiển thị trang Web cũng đồng thời phát file âm thanh nầy luôn. File âm thanh kèm theo phải thuộc 1 trong các dạng thức: **WAV**, **AU** hay **MIDI.**   
Các thuộc tính của <BGSOUND>:   
**SRC:**Chỉ định điạ chỉ file âm thanh.   
**LOOP=n:**Chỉ định số dòng lập lại. Nếu **n=-1** hay **LOOP=INFINITE** là cho lập liên tục.   
**Thí dụ:**<BGSOUND SRC="start.wav">   
  
***9- <BIG>***  
Tăng kích thước font của đoạn văn bản so với font hiện hành.   
**Thí dụ:**This is normal text, with <BIG>this bit</BIG> being big text.   
**Khi hiển thị sẽ là**: This is normal text, with this bit being big text.   
  
***10- <BLOCKQUOTE>***  
Dùng phân cách 1 khối văn bản để nhấn mạnh. Đoạn văn bản nầy được tách ra thành 1 paragraph riêng đồng thời chèn thêm khoảng trống phiá trên và dưới đoạn văn nầy. Đoạn văn nầy cũng được cho thụt vô so với lề trái.   
**Thí dụ:**In "Hard Drive", a former Microsoft project manager has said, <BLOCKQUOTE>"Imagine an extremely smart, billionaire genius who is 14 years old and subject to temper tantrums"</BLOCKQUOTE>   
**Khi hiển thị sẽ thành**:  
In "Hard Drive", a former Microsoft project manager has said,   
"Imagine an extremely smart, billionaire genius who is 14 years old and subject to temper tantrums"   
  
***11- <BODY>***  
Đây là thẻ chứa nội dung chính của file HTML. Dạng thức tổng quát như sau:   
<BODY>   
The rest of the document included here   
</BODY>   
**Các thuộc tính:**  
**BACKGROUND:**Dùng chỉ định file hình ảnh làm nền:   
<BODY BACKGROUND="imagename.gif">   
Rest of the document goes here   
</BODY>   
Hình nền phải có dạng thức GIF hay JPG. Nếu dùng Internet Explorer sẽ hổ trợ thêm dạng **BMP.**   
**BGCOLOR:**Xác lập màu cho nền:   
<BODY BGCOLOR="#rrggbb"> Rest of document goes here </BODY>   
Với "**#rrggbb**" là giá trị hexadecimal (thập lục) red-green-blue.   
**Netscape có thể xác lập 140 màu theo hệ thập lục như sau**:  
#F0F8FF-aliceblue, #FAEBD7-antiquewhite, #00FFFF-aqua, #7FFFD4-aquamarine, #F0FFFF-azure, #F5F5DC-beige, #FFE4C4-bisque, #000000-black, #FFEBCD-blanchedalmond, #0000FF-blue, #8A2BE2-blueviolet, #A52A2A-brown, #DEB887-burlywood, #5F9EA0-cadetblue, #7FFF00-chartreuse, #D2691E-chocolate, #FF7F50-coral, #6495ED-cornflowerblue, #FFF8DC-cornsilk, #DC143C-crimson, #00FFFF-cyan, #00008B-darkblue, #008B8B-darkcyan, #B8860B-darkgoldenrod, #A9A9A9-darkgray, #006400-darkgreen, #BDB76B-darkkhaki, #8B008B-darkmagenta, #556B2F-darkolivegreen, #FF8C00-darkorange, #9932CC-darkorchid, #8B0000-darkred, #E9967A-darksalmon, #8FBC8F-darkseagreen, #483D8B-darkslateblue, #2F4F4F-darkslategray, #00CED1-darkturquoise, #9400D3-darkviolet, #FF1493-deeppink, #00BFBF-deepskyblue, #696969-dimgray, #1E90FF-dodgerblue, #B22222-firebrick, #FFFAF0-floralwhite, #228B22-forestgreen, #FF00FF-fuchsia, #DCDCDC-gainsboro, #F8F8FF-ghostwhite, #FFD700-gold, #DAA520-goldenrod, #808080-gray, #008000-green, #ADFF2F-greenyellow, #F0FFF0-honeydew, #FF69B4-hotpink, #CD5C5C-indianred, #4B0082-indigo, #FFFFF0-ivory, #F0E68C-khaki, #E6E6FA-lavender, #FFF0F5-lavenderblush, #7CFC00-lawngreen, #FFFACD-lemonchiffon, #ADD8E6-lightblue, #F08080-lightcoral, #E0FFFF-lightcyan, #FAFAD2-lightgoldenrodyellow, #90EE90-lightgreen, #D3D3D3-lightgrey, #FFB6C1-lightpink, #FFA07A-lightsalmon, #20B2AA-lightseagreen, #87CEFA-lightskyblue, #778899-lightslategrey, #B0C4DE-lightsteelblue, #FFFFE0-lightyellow, #00FF00-lime, #32CD32-limegreen, #FAF0E6-linen, #FF00FF-magenta, #800000-maroon, #66CDAA-mediumaquamarine, #0000CD-mediumblue, #BA55D3-mediumorchid, #9370DB-mediumpurple, #3CB371-mediumseagreen, #7B68EE-mediumslateblue, #00FA9A-mediumspringgreen, #48D1CC-mediumturquoise, #C71585-mediumvioletred, #191970-midnightblue, #F5FFFA-mintcream, #FFE4E1-mistyrose, #FFE4B5-moccasin, #FFDEAD-navajowhite, #000080-navy, #FDF5E6-oldlace, #808000-olive, #6B8E23-olivedrab, #FFA500-orange, #FF4500-orangered, #DA70D6-orchid, #EEE8AA-palegoldenrod, #98FB98-palegreen, #AFEEEE-paleturquoise, #DB7093-palevioletred, #FFEFD5-papayawhip, #FFDAB9-peachpuff, #CD853F-peru, #FFC0CB-pink, #DDA0DD-plum, #B0E0E6-powderblue, #800080-purple, #FF0000-red, #BC8F8F-rosybrown, #4169E1-royalblue, #8B4513-saddlebrown, #FA8072-salmon, #F4A460-sandybrown, #2E8B57-seagreen, #FFF5EE-seashell, #A0522D-sienna, #C0C0C0-silver, #87CEEB-skyblue, #6A5ACD-slateblue, #708090-slategray, #FFFAFA-snow, #00FF7F-springgreen, #4682B4-steelblue, #D2B48C-tan, #008080-teal, #D8BFD8-thistle, #FF6347-tomato, #40E0D0-turquoise, #EE82EE-violet, #F5DEB3-wheat, #FFFFFF-white, #F5F5F5-whitesmoke, #FFFF00-yellow, #9ACD32-yellowgreen.   
**Internet Explorer có thể xác lập 16 màu theo tên như sau:**  
Black, Silver, Gray, White, Maroon, Red, Purple, Fuchsia, Green, Lime, Olive, Yellow, Navy, Blue, Teal, Aqua.   
**TEXT:**Thuộc tính nầy chỉ định màu cho văn bàn thường trong file.   
<BODY TEXT="#rrggbb">   
Rest of document goes here   
</BODY>   
Các xác lập màu giống như BGCOLOR.   
**LINK, VLINK, và ALINK:**Dùng chỉ định màu cho các dòng văn bản là đối tượng chủ cho mối nối liên kết. Trong đó **LINK: Liên** kết chưa xem, VLINK: Liên kết đã xem, ALINK: Liên kết đang xem.   
Mặc nhiên là: LINK=blue (#0000FF), VLINK=purple (#800080), và ALINK=red (#FF0000). Cách xác lập màu giống BGCOLOR và TEXT.   
<BODY LINK="#rrggbb" VLINK="#rrggbb" ALINK="#rrggbb">   
Rest of document goes here   
</BODY>   
**LEFTMARGIN:**Canh lề trái. Thí dụ:   
BODY LEFTMARGIN="40">   
This document is indented 40 pixels from the left hand edge of the browser window   
</BODY>   
**TOPMARGIN:**Canh lề trên. Thí dụ:   
<BODY TOPMARGIN="40">   
This document is indented 40 pixels from the top hand edge of the browser window   
</BODY>   
  
***12- <BR>***  
Thẻ nầy dùng để ngắt một đoạn văn và xuống hàng mới.   
**Thí dụ:**  
<P>   
Mary had a little lamb<BR>   
It's fleece was white as snow<BR>   
Everywhere that Mary went<BR>   
She was followed by a little lamb.   
  
***13- <CENTER>***  
Tất cả text nằm trong thẻ nầy được canh giửa so với lề trái và phải.   
<CENTER>All this text would be centred in the page</CENTER>   
  
***14- <CODE>***  
Dùng để nhập một dòng mã có định dạng ký tự riêng. Dòng mã nầy không được thực hiện mà sẽ hiển thị dưới dạng văn bản bình thường. Điều nầy là cần thiết khi cần minh hoạ một đoạn mã làm thí dụ.   
**Thí dụ:**The formula is : <CODE>x=(-b+/-(b2-4ac)ẵ)/2a</CODE>.   
**Sẽ hiển thị**: The formula is : x=(-b+/-(b2-4ac)ẵ)/2a   
  
***15- <COMMENT>***  
Giống như thẻ <!-- và --> dùng để nhập những dòng ghi chú cho file HTML.   
Đoạn text nằm giửa <COMMENT> và </COMMENT> sẽ không được hiển thị khi trình Browse đọc file.   
<COMMENT>   
This text won't render. I can say what I like here, it wont appear   
</COMMENT>   
  
***16- <DIR>***  
Liệt kê các mục theo dạng cột danh sách có độ rộng 24 ký tự. **<DIR>**phải đi kèm với **<LI> (list item)**.   
  
***17- <DIV>***  
So hàng Text theo lề   
**Thí dụ:**  
<DIV ALIGN="left">This text will be displayed left aligned in the browser window.</DIV>   
<DIV ALIGN="center">This text will be centred.</DIV>   
<DIV ALIGN="right">This text will be displayed aligned to the right of the browser window.</DIV>   
  
***18- <EMBED>***  
Cho phép người soạn thảo chèn liên kết trực tiếp vào trang WEB.   
**Dạng tổng quát là**: <EMBED SRC="\_URL\_">   
**Thí dụ:**<EMBED SRC="clouds.mid" WIDTH="145" HEIGHT="61">   
  
***19- <FONT> ĐÃ GỠ BỎ TRONG HTML5***

***20- <FRAME> ĐÃ GỠ BỎ TRONG HTML5***  
  
***21- <FRAMESET> ĐÃ GỠ BỎ TRONG HTML5***

***22- <H1> đến <H6>***  
HTML có 6 mức chuẩn cho Tiêu đề (**heading**). Xác lập bằng các thẻ từ **<H1>** cho đến **<H6>**.   
**Thí dụ:**  
<H1>This is a first level heading heading</H1>   
<H2>This is a second level heading</H2>   
Bạn có thể sử dụng thuộc tính **ALIGN** để canh lề cho tiêu đề.   
**Thí dụ:**  
<H1 ALIGN=center>This is a centred heading</H1>   
  
***23- <HEAD>***  
Nội dung nằm giửa thẻ nầy là phần tiêu đề của trang Web. Chúng không hiển thị khi trình Browse đọc file.   
<HEAD>   
<TITLE> Introduction to HTML </TITLE>   
</HEAD>   
Trong nội dung HEAD có thể chứa các thành phần sau:   
**<BASE>:**Khai báo điạ chỉ cơ bản cho file HTML   
**<ISINDEX>:**Chỉ định từ khoá cho việc tìm kiếm   
**<TITLE>:**Đặt tên tiêu đề cho tài liệu.   
**<META>:**Các thông tin khác về tài liệu.   
  
***24- <HR>***  
Đường gạch ngang để phân cách các đoạn trong trang Web.   
**Thuộc tính:**  
**<HR SIZE=number>:**Chỉ định kích thước.   
**<HR WIDTH=number/percent>:**Chỉ định độ rộng   
**<HR ALIGN=left/right/center>:**So lề   
**<HR NOSHADE>:**Không bóng   
**<HR COLOR>=name/#rrggbb:**Chỉ định màu giống BGCOLOR   
**Thí dụ:**  
<HR>   
<HR SIZE="5">   
<HR WIDTH="50%">   
<HR WIDTH="50%" ALIGN="right">   
<HR WIDTH="50%" ALIGN="center" NOSHADE>   
  
***25- <HTML>***  
Thẻ chính yếu của file HTML. Đánh dấu điểm bắt đầu và chấm dứt nội dung của file.   
**Thí dụ:**  
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//IETF//DTD HTML 2.0//EN">   
<HTML>   
Nội dung file gồm có 2 phần là <HEAD> và <BODY>   
</HTML>   
  
***26- <I>***  
Chỉ định kiểu chử nghiêng cho văn bản.   
  
***27- <IFRAME> ĐÃ GỠ BỎ TRONG HTML5***  
  
***28- <IMG>***  
Chèn 1 file hình vào tài liệu HTML   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN="left/right/top/texttop/middle/absmiddle/baseline/bottom/absbottom":**So hàng hình ảnh với Text.   
**ALT="Alternative Text":**Cho hiển thị 1 dòng text thay thế cho file hình trong trường hợp trình Browse đang ở trong chế độ không hiển thị hình ảnh. Dòng Text nầy cũng hiển thị theo dạng ToolTip khi dời Mouse đến hình.   
**Thí dụ:**  
<IMG SRC="triangle.gif" ALT="Warninghttp://l.yimg.com/us.yimg.com/i/mesg/emoticons7/9.gif Be sure to read these instructions.   
**SRC="URL of image":**Chỉ định điạ chỉ file hình chèn vào trang Web.   
<IMG SRC="warning.gif">Be sure to read these instructions.   
**WIDTH=value/ HEIGHT=value:**Chỉ định khoảng cách dành sẳn cho hình trong khi trình Browse nạp toàn bộ hình.   
**BORDER=value:**Chỉ định cho hiển thị đường viền bao quanh hình ảnh. Bạn có thể chọn "0" để hiển thị đường viền màu xanh khi có liên kết.   
**VSPACE=value HSPACE=value:**Quy định khoảng trống giửa hình và Text. **VSPACE** cho trên và dưới hình, **HSPACE**cho trái và phải hình. Value tính theo pixel.   
**LOWSRC:**Thuộc tính nầy cho phép hiển thị 2 hình lần lượt trong cùng 1 vị trí. Thường dùng để nạp một hình nhỏ trong khi chờ đợi nạp hình chính có dung lượng file lớn hơn:   
**Thí dụ:**  
<IMG SRC="hiquality.gif" LOWSRC="lowquality.gif">   
Đầu tiên trình Browse sẽ hiển thị file hình "**lowquality.gif**". Sau khi nạp hoàn tất cả trang, trình Browse sẽ nạp file hình chính thức vào thay thế.   
  
***29- <INPUT>***  
Tạo một field để nhận tác động của người sử dụng.   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN:**So hàng cho field, chỉ dùng với **TYPE=IMAGE** trong HTML level 2.   
**CHECKED:**Kiểm tra người dùng đã đánh dấu cho checkbox hay radio button chưa.   
**MAXLENGTH:**Chỉ định độ dài ký tự có thể nhập vào text field, độ dài nầy có thể lớn hơn kích thước Text field. Mặc định là không giới hạn.   
**NAME:**Tên của Field   
**SIZE:**Khai báo kích thước hay số lương ký tự cho field. Thí dụ:   
Khai báo 1 field với độ rộng là 24 ký tự:   
INPUT TYPE=text SIZE="24"   
**TYPE:**Chỉ định kiểu của Field:   
**BUTTON:**Chèn một nút bấm vào tài liệu. Giá trị VALUE dùng chỉ định Text sẽ hiện trong nút nầy. Thí dụ:   
<INPUT TYPE="BUTTON" VALUE="Hello" NAME="btnHello">   
**CHECKBOX :**Chèn 1 chechbox vào tài liệu**. Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="CHECKBOX" NAME="chkbox">   
**HIDDEN:**Với thuộc tính nầy, field sẽ không hiển thị ra nhưng nội dung của field vẫn có giá trị. Dùng trao đổi thông tin ngầm giửa client/server.   
**IMAGE:**Chèn field chứa hình ảnh để người dùng bấm Mouse khi chọn.**Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="IMAGE" SRC="../images/iexplore.gif" ALIGN="middle">   
**PASSWORD:**Giống như Text, nhưng ký tự nhập vào sẽ không hiển thị ra. **Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="PASSWORD">   
**RADIO:**Chèn 1 field có dạng Nút Radio. **Thí dụ:**   
<INPUT TYPE="RADIO">   
**RESET:**Chèn 1 nút bấm dùng phục hồi lại tình trạng cũ cho các field. Đặt tên của nút nầy qua thuộc tính Values.   
**Thí dụ**: <INPUT TYPE="RESET">  
**SUBMIT:**1 dạng nút bấm giống RESET. Có tác dụng giống như xác nhận đồng ý. **Thí dụ:** Chèn 1 nút có tên "**SUBMIT**" và sẽ hiển thị thông báo "**alert. This is just an example, nothing will happen**" khi bạn bấm Mouse vào nút nầy.   
<INPUT TYPE="SUBMIT" OnClick="alert 'This is just an example, nothing will happen'">   
**TEXT:**Nhập 1 dòng text vào fields. Dùng thuộc tính **SIZE** và **MAXLENGTH**để quy định kích thước. Trong trường hợp cần nhập nhiều dòng, phải dùng thẻ**<TEXTAREA>**.  
**Thí dụ**: <INPUT TYPE="TEXT">  
**TEXTAREA:**Nhập nhiều dòng Text vào field.**Thí dụ:**   
<TEXTAREA NAME="descr" COLS="30" ROWS="3" OnBlur="count\_char(document.egForm.descr.value)">E nter a short description here (max 50 chars) </TEXTAREA>  
**VALUE:** Chỉ định Text sẽ hiển thị trên các nút bấm.   
  
***30- <MARQUEE>***  
Tạo hiệu ứng chạy chử trong file HTML. Dòng văn bản giửa thẻ nầy sẽ chạy theo 1 kiểu đả quy định trước, khi trình Browse hiển thị trang Web. Thẻ nầy dành riêng cho Internet Explorer.   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN="left/right/top/middle/bottom":**Canh hàng văn bản so với khung chứa văn bản đó.   
**BEHAVIOR="scroll/slide/alternate":**Chỉ định kiểu chạy chữ.   
**SCROLL (mặc nhiên):**Dóng chữ chạy theo một hướng nhất định và lập đi lập lại quá trình đó.   
**SLIDE:**Chớp, tắt.   
**ALTERNATE:**Dòng chữ chạy đổi hướng khi đụng đướng biên của khung bao văn bản.   
**Thí dụ:**<MARQUEE BEHAVIOR=ALTERNATE> Marquee will "bounce" across the screen</MARQUEE>   
**BGCOLOR="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu nền cho khung chứa văn bản.   
**Thí dụ.** <MARQUEE BGCOLOR="#F0F8FF">Nice Background colour!<MARQUEE>  
**DIRECTION="left/right":**Chỉ định hướng chạy của dòng văn bản. Mậc định là từ phải qua trái.   
**HEIGHT="value/value%":**Chỉ định độ cao của khung bao văn bản. Tính bằng pixels (HEIGHT=n) hay tỷ lệ so với cửa sổ (HEIGHT=n%).   
**WIDTH="value|value%":**Chỉ định độ rộng.   
**HSPACE="value"/ VSPACE="value":**Chỉ định khoảng trống giửa <MARQUEE> đến Text bao quanh.   
**LOOP="value/-1/infinite": LOOP=n:** Chỉ định số vòng lập lại.Nếu**n=-1,** hay**LOOP=INFINITE**là lập lại liên tục.   
**SCROLLAMOUNT="value":**Chỉ định khoảng cách tính bằng pixels giửa các đoạn text cuộn.   
**SCROLLDELAY="value":**Chỉ định khoảng thời gian giửa các đoạn text cuộn. Có tác dụng điều khiển thời gian.   
**Thí dụ :**<MARQUEE SCROLLDELAY=1 SCROLLAMOUNT=75>I'm fast</MARQUEE>   
**Chú ý:**Bạn có thể xác lập font cho marquee**. Thí dụ:**   
<FONT FACE="Comic Sans MS"><MARQUEE>Hello</MARQUEE>   
  
***31- <MENU>***  
Dùng tạo những dòng văn bản có được sắp xếp theo kiểu liệt kê. Thường dùng chung với <LI> (list item):   
**Thí dụ:**  
<MENU>   
<LI>First item in the list.   
<LI>Second item in the list.   
<LI>Third item in the list.   
</MENU>   
  
***32- <MULTICOL>***  
Tạo nhiều cột để hiển thị trong trang Web.   
**Thuộc tính:**  
**COLS="value":**Chỉ định số lượng cột.   
**GUTTER="value":**Chỉ định khoảngphân cách cột tính bằng pixel.   
**WIDTH="value":**Chỉ định độ rộng cột tính bằng pixel hay % cửa sổ.   
**Thí dụ:**  
Tạo 3 cột, cách nhau 25 pixels.   
<MULTICOL COLS="3" GUTTER="25">   
<P>Hello and Welcome to the HTML Reference Library. To those of you familiar with the previous incarnation of this project (The HTML Reference Library - HTMLib in Windows .HLP format) the content and working of these pages will probably be obvious. <P>To those of you new to the world of the HTML Reference Library, a little introduction :   
</MULTICOL>   
**Khi hiển thị sẽ thành**:

* 1. Hello and Welcome to the HTML Reference Library. To those of you familiar with the previous incarnation of this project (The HTML Reference Library - HTMLib in Windows .HLP format) the content and working of these pages will probably be obvious. To those of you new to the  
     world of the HTML Reference Library, a little introduction

***33- <NOFRAMES>***

Dùng để hiển thị dòng văn bản trong trường hợp trình Browse không hiểu Frame. Một trình Browse không hiểu Frame sẽ bỏ qua nội dung nằm trong **<FRAMESET>** và**<FRAME>**, nhưng sẽ hiển thị nội dung giửa **<NOFRAMES>** và **</NOFRAMES>**.   
  
***34- <NOSCRIPT>***  
Dùng để hiển thị dòng văn bản trong trường hợp trình Browse không hiểu Script hay khi chức năng nầy bị người dùng cho vô hiệu lực.   
**Thí dụ:**  
<HTML>   
<HEAD>   
<TITLE>Welcome to the HTMLib world of JavaScript</TITLE>   
<SCRIPT LANGUAGE="JavaScript">   
<!-- Nội dung Script nằm trong phần nầy // -->   
</SCRIPT>   
</HEAD>   
<BODY>   
<NOSCRIPT>   
Sorry, you need a JavaScript capable browser to get the best from this page   
</NOSCRIPT>   
</BODY>   
</HTML>   
Trình Browse không hiểu Script sẽ hiển thị dòng chử "**Sorry, you need a JavaScript capable browser to get the best from this page**".   
  
***35- <OL>***  
Sắp xếp văn bản theo kiểu danh sách. Thường đi chung với **<LI> (list item)**.   
**Thí dụ:**  
<OL>   
<LI>Click on the desired file to download.   
<LI>In the presented dialog box, enter a name to save the file with.   
<LI>Click 'OK' to download the file to your local drive.   
</OL>   
**Thuộc tính:**  
**TYPE:**  
Chỉ định cách đặt ký hiệu đầu dòng:   
(TYPE=A) - Chữ hoa. Thí dụ: A, B, C ...   
(TYPE=a) - Chữ thường. Thí dụ: a, b, c ...   
(TYPE=I) - Số La Mã hoa. Thí dụ: I, II, III ...   
(TYPE=i) - Số La Mã thường. Thí dụ: i, ii, iii ...   
(TYPE=1) - Số á Rập (mặc định). Thí dụ: 1, 2, 3 ...   
**START:**  
Khai báo số dùng làm mặc định và sẽ được chuyển đổi qua TYPE trước khi hiển thị.   
**Thí dụ:**START=5 sẽ được hiển thị là 'E', 'e', 'V', 'v', hay '5' theo TYPE.   
**Thí dụ :**  
<OL TYPE=a START=3>   
<LI>Click on the desired file to download.   
<LI>In the presented dialog box, enter a name to save the file with.   
<LI>Click 'OK' to download the file to your local drive.   
</OL>   
Danh sách có ký hiệu đầu dòng là chử thường, bắt đầu từ 'c'.

***36- <P>***  
Định dạng cho 1 paragraph.   
**Thí dụ:**  
<H1>The Paragraph element</H1>   
<P>The paragraph element is used to denote paragraph blocks</P>   
<P>This would be the second paragraph.</P>   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN=left/center/right:**  
**Thí dụ:**  
<P ALIGN=LEFT> ... </P> Có nghĩa: Tất cả text trong paragraph nầy sẽ được canh về bên trái lề trang. Đây cũng là mặc định.   
<P ALIGN=CENTER> ... </P> Canh giữa   
<P ALIGN=RIGHT> ... </P> Canh phải   
  
***37- <STRIKE> hay <S>***  
Làm dấu gạch ngang giửa text.   
**Thí dụ:** This text would be <STRIKE>struck through</STRIKE>  
**Sẽ hiển thị là:**This text would be struck through   
  
***38- <SMALL>***  
Làm chử nhỏ lại so với cở chuẩn.   
**Thí dụ**: This is normal text, with <SMALL>this bit</SMALL> being small text.  
**Sẽ thành**: This is normal text, with this bit being small text.   
  
***39- <SPACER>***  
Chèn 1 khoảng trắng tính bằng pixel vào đoạn text.   
**Thuộc tính**:  
**TYPE="horizontal/vertical/block": Horizontal:** Chèn khoảng trắng theo chiều ngang. **Vertical:** Theo chiều dọc. **Block:**Bao chung quanh giống như hình.   
**SIZE="value":**  
Khi **<SPACER TYPE="horizontal">** hay **<SPACER TYPE="vertical">** giá trị **SIZE** tính bằng **pixels**. Không có giá trị khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**WIDTH="value":**Chỉ định độ rộng cho khoảng trắng khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**HEIGHT="value":**Chỉ định chiều cao khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**ALIGN="alignment":**So lề cho khoảng trắng khi **<SPACER TYPE="block">**.   
**Thí dụ:**<P>Hello and Welcome<SPACER TYPE="horizontal" SIZE="25">to the HTML Reference Library.   
  
***40- <STRONG>***  
Làm đậm text.   
**Thí dụ**: The instructions <STRONG>must be read</STRONG> before continuing.  
**Sẽ thành**: The instructions **must be read** before continuing.   
  
***41- <STYLE>***  
Thẻ nầy phải nằm trong phần **<HEAD>**. Dùng quy định dạng biểu mẩu chung khi hiển thị, giúp người soạn thảo đở mất công lập đi lập lại cùng 1 quy định.   
**Thí dụ:**  
<HTML>   
<HEAD>   
<TITLE>Introduction to Style Sheets</TITLE>   
<STYLE TYPE="text/css" TITLE="Bright Colours">   
BODY { color : white}   
P { color : blue;   
font-size : 12pt;   
font-family : Arial}   
H1 { color : red;   
font-size : 18pt}   
</STYLE>   
</HEAD>   
<BODY>   
...   
  
***42- <SUB>***  
Tức là **Subscript**.   
**Thí dụ**: This is the main text, with <SUB>this bit</SUB> being subscript.   
  
***43- <SUP>***  
Tức là **Superscript**.   
**Thí dụ:**This is the main text, with <SUP>this bit</SUP> being superscript.   
  
***44- <TABLE>***  
Tạo bảng trong trang Web.   
**Thuộc tính:**  
**BORDER="value":**Điều khiển việc hiển thị và kích thước đường viền. Nếu giá trị =0 là không có viền.   
**CELLSPACING="value":**Chỉ định khoảng cách giửa các ô. Giá trị mặc định là 2.   
**CELLPADDING="value":**Chỉ định khoảng trắng giửa đường viền và ô. Giá trị mặc định là 1   
**WIDTH="value or percent":**Chỉ định độ rộng bảng tính theo pixels, hay % của cửa sổ hiển thị.   
**HEIGHT="value or percent":**Chỉ định độ cao bảng.   
**ALIGN="left/right":**Canh lề trái, phải.   
**VALIGN="top/bottom":**Canh lề trên, dưới.   
**BGCOLOR="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu nền cho bảng.   
**BORDERCOLOR="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho đường viền của bảng.   
**BORDERCOLORLIGHT="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho phần được chiếu sáng của đường viền.   
**BORDERCOLORDARK="#rrggbb|colour name":**Chỉ định màu cho phần bị tối của đường viền.   
**BACKGROUND="URL of image":**Chỉ định file hình ảnh dùng làm nền cho bảng.   
**FRAME:**Đòi hỏi thuộc tính BORDER phải được hiệu lực khi sử dụng thuộc tính nầy. Có các giá trị sau:

* 1. **void** Gở bỏ tất cả viền ngoài. **Above** Chỉ hiển thị đướng viền phiá trên bảng. **Below** Chỉ hiển thị đướng viền phiá dưới bảng. **Hsides**Hiển thị các đường viền ngang trong bảng, kể cả đướng trên và dưới bảng. **Lhs** Chỉ hiển thị đường viền bên trái. **Rhs** Chỉ hiển thị đường viền bên phải. **Vsides** Hiển thị các đường viền đứng trong bảng, kể cả đướng trái và phải bảng. **Box** Chỉ hiển thị đường viền bao chung quanh bảng.

***45- <TD>***  
Định dạng cho dữ liệu trong bảng (**Table data**). Chỉ định nầy có giá trị cho ô dử liệu.   
**Thuộc tính:**  
**ALIGN="left/center/right". VALIGN="top/middle/bottom/baseline":**Canh lề cho Text trong ô (so với ô).   
**WIDTH="value\_or\_percent"/ HEIGHT="value\_or\_percent":**Chỉ định kích thước cho ô. Bạn chỉ cần xác lập cho 1 ô chuẩn theo hàng hay cột, các ô khác sẽ giống như vậy.   
**COLSPAN="value":**Mở rộng ô theo cột. Giá trị mặc nhiên là 1.   
**ROWSPAN="value":**Mở rộng ô theo hàng.   
**BGCOLOR="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLOR="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLORLIGHT="#rrggbb|colour name"/ BORDERCOLORDARK="#rrggbb|colour name"/ BACKGROUND="URL of image":**  
Chỉ định màu cho nền ô, đường viền ô, hình nền ô. Cách xác lập giống như bảng.   
  
***46- <TR>***  
Xác lập cho hàng (**table row**).   
Thuộc tính và cách xác lập giống như ô và bảng.   
  
***47- <TITLE>***  
Dùng đặt tiêu đề cho tài liệu HTML. Tiêu đề nầy không hiển thị trong phần nội dung tranh Web, mà sẽ được hiển thị trong thanh tiêu đề của trình Browse, trong danh sách lưu trử hay tìm kiếm.   
Thẻ nầy phải nằm trong phần <HEAD>   
<HEAD>   
<TITLE>Welcome to the HTML Reference</TITLE>   
</HEAD>   
  
***48- <U>***  
Gạch dưới dòng văn bản.   
**Thí dụ:**The <U>main point</U> of the exercise...